



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 2144/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày 20 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lệ Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH2015 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Bình Thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Bình Thông qua bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lệ Thủy;

Xét Tờ trình số 1350/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Lệ Thủy về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lệ Thủy;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 455/TTr-SNNMT ngày 13 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lệ Thủy với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Tổng diện tích tự nhiên: 140.180,45 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 125.472,83 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 12.461,86 ha;
- Đất chưa sử dụng: 2.245,76 ha.

Các loại đất cụ thể trong các nhóm đất có sự điều chỉnh theo Phụ lục 01 kèm theo.

(Có Phụ lục 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 116,43 ha.

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 0 ha;

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 116,43 ha;

(Có Phụ lục 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Tổng diện tích thu hồi: 1.354,51 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 1.200,51 ha;

- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 154,00 ha.

(Có Phụ lục 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.247,77 ha;

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 2,32 ha;

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 48,86ha;

(Có Phụ lục 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025

(Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Lệ Thủy.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lệ Thủy và Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- CT, các PCT UBND tỉnh;

- Lưu: VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

PHỤ LỤC 01
DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LỆ THỦY
(Kèm theo Quyết định số: 2144/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

			Đơn vị tính: ha																												
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
				Thị trấn Kiến Giang	Thị trấn NT Lệ Ninh	Xã An Thủy	Xã Cam Thủy	Xã Dương Thủy	Xã Hoa Thủy	Xã Hồng Thủy	Xã Hưng Thủy	Xã Kim Thủy	Xã Lâm Thủy	Xã Liên Thủy	Xã Lệ Thủy	Xã Mai Thủy	Xã Mỹ Thủy	Xã Ngân Thủy	Xã Ngư Thủy	Xã Ngư Thủy Bắc	Xã Phong Thủy	Xã Phú Thủy	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy	Xã Tân Thủy	Xã Thái Thủy	Xã Thanh Thủy	Xã Trường Thủy	Xã Xuân Thủy		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (30)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	125.472,83	167,47	907,04	1.695,62	1.017,39	750,07	1.566,51	1.974,23	1.776,92	46.813,90	22.279,09	470,59	571,73	1.571,26	1.009,70	15.191,75	1.789,33	2.343,22	712,97	3.389,39	6.349,43	2.028,71	1.611,81	5.037,61	1.051,58	2.934,34	461,07		
	Trong đó:																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.852,50	150,88	108,76	1.642,10	259,19	300,12	1.216,29	752,22	220,49	109,98	10,52	435,28	553,28	506,53	301,96	123,32			674,64	786,55	203,57	753,05	524,01	314,99	344,95	187,09	372,73		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.680,74	150,88	108,76	1.642,10	259,19	300,12	1.216,29	752,22	220,49	66,88	10,32	435,28	553,28	506,53	301,96	116,79			674,64	786,55	177,79	726,76	524,01	314,99	344,95	187,09	372,73		
1.1.2	Đất trồng cây còn lại	LUK	162,76									43,10	0,20			0,23	6,22														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.549,49	14,35	225,46	40,30	90,48	532,81	293,91	225,90	361,51	104,55	323,61	32,81	18,01	273,03	275,88	23,84	220,96	86,06	34,20	272,83	385,55	271,75	427,66	536,03	248,09	345,26	83,65		
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	7.336,23	0,92	380,48			6,74	19,54	8,15	37,11	1.169,80	138,32			27,36	35,64	2.979,58	2,55	3,52											
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	22.305,55									22.305,55																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.185,94									216,96						1.038,54	192,20	379,27											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	75.786,08		184,51		654,59	100,40	26,09	699,80	1.136,88	22.402,84	21.806,44			758,27	384,26	10.998,02	1.359,86	1.694,47		1.384,59	5.291,68	411,36	556,81	3.763,01	322,47	1.849,73			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV	36.462,43									10.173,04	17.571,26					8.707,81													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	386,44	1,32	7,83	8,76	7,15	9,00	10,68	0,87	20,93	2,11	0,20	2,50	0,44	0,70	11,96	26,69	13,76	140,16	4,13	15,03	14,20	7,87	32,67	17,62	0,55	26,49	2,82		
1.8	Đất chôn nuôi tập trung	CNT	-																												
1.9	Đất làm muối	LMU	-																												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,60			4,46	5,98					2,11				5,37		1,76		39,74			2,13	1,05			6,49	1,51			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	12.461,86	160,20	232,28	437,33	322,09	196,50	346,25	643,58	269,80	1.480,57	344,77	218,31	197,54	401,57	357,68	857,57	393,84	533,67	287,52	744,51	1.209,45	451,46	424,31	827,00	340,69	591,18	192,19		
	Trong đó:																														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.054,75			56,68	35,48	28,81	39,85	63,30	41,43	7,92	12,27	60,36	29,68	49,49	41,38	19,75	43,66	92,61	50,65	53,58	41,56	46,42	45,17	38,26	47,56	50,71	58,17		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	76,63	52,52	24,11																										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,00	3,89	0,30	0,89	0,28	0,32	0,36	0,15	0,57	0,28	0,59	0,32	0,18	0,42	0,42	0,38	1,93	0,41	0,44	0,34	0,41	0,18	0,34	0,43	0,96	0,50	1,71		
2.4	Đất quốc phòng	QOP	386,33	1,20					38,51			53,09	4,38			2,50		17,05	109,13				149,95		10,12				0,40		
2.5	Đất an ninh	CAN	7,58	1,34	0,18	0,20	0,17	0,23	0,25	0,19	0,26	0,64	0,20	0,25	0,18	0,16	0,26	0,30	0,30	0,24	0,21	0,30	0,20	0,21	0,30	0,31	0,22	0,20	0,28		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	166,41	15,45	7,08	7,06	10,57	5,79	3,53	3,34	6,63	10,48	2,04	8,64	4,18	11,01	5,90	4,51	5,68	4,88	5,41	4,18	6,77	4,24	5,17	4,50	6,17	8,74	4,46		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,28	1,69	0,20	0,11	0,22									0,84	0,18			0,06		0,23	0,08	0,06							
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,47	2,50	0,52	0,13	0,11	0,13	0,10	0,12	0,19	0,17	0,24	0,11	0,19	0,23	0,12	0,17	0,64	0,31	0,17	0,12	0,38	0,31	0,21	0,40	0,16	0,35	0,39		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106,79	7,41	3,50	7,64	3,50	3,33	3,22	6,44		2,35	1,56	4,79	2,16	6,86	3,20	1,95	4,47	4,01	4,90	3,83	4,08	3,25	4,19	3,89	3,09	5,42	2,11		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	33,70	3,53	0,86	2,94	0,88	2,16				0,44	0,24	2,90	1,65	3,92	2,14	2,33	0,57	0,54	0,30		2,23	0,62	0,77	0,05	0,82	1,85	1,96		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,01									0,01																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở tài nguyên thủy văn	DKT	-																												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	11,26	0,32		0,24	1,72					7,51																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.422,17	4,11	18,76	1,07	102,54	0,12	1,16	73,35	5,57	115,74	3,60	2,09	1,09	5,05	13,00	67,82	136,46	261,40	1,11	113,54	279,37	88,73	0,62	0,53	109,64	10,47	1,23		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	569,50				93,89									4,71					261,40		105,29				104,21				
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	171,85	3,47	8,70	1,07	3,59	0,12	1,16	68,54	1,14	73,77	0,03	1,61	1,09	0,08	0,73	1,22			1,11	1,18	2,05		0,10	0,19	0,50	0,02	0,38		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,83	0,64	9,67					1,41		29,51	0,05	0,48		0,26		5,75	1,34			7,07	2,36	1,34	0,52	0,34	0,02	10,45	0,62		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	608,99		0,39		5,06			3,40	4,43	16,46	3,52					60,85	135,12			274,96	87,39				4,91		0,23		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	6.063,50	63,09	160,96	357,07	127,89	97,03	217,59	206,90	139,25	944,59	155,27	115,76	122,90	154,03	112,26	567,06	77,89	163,80	170,36	462,97	170,74	249,29	169,03	474,82	151,26	351,44	80,25		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3.350,01	49,30	109,81	205,73	97,86	82,59	130,13	142,76	86,68	329,54	153,03	82,70	76,24	124,78	92,19	148,62	68,38	81,63	126,02	257,89	123,80	152,47	120,91	169,17	99,49	170,73	67,36		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.190,95	9,35	18,88	148,40	24,53	13,35	85,49	54,44	21,21	599,87	0,44	31,62	42,51	25,45	16,98	409,24	5,21	5,16	40,26	122,76	31,82	61,06	40,78	2					

PHỤ LỤC 02
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN LỆ THỦY
 (Kèm theo Quyết định số: 2144/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										Đơn vị tính: ha
				Thị trấn Kiến Giang	Thị trấn NT Lệ Ninh	Xã An Thủy	Xã Cam Thủy	Xã Dương Thủy	Xã Hoa Thủy	Xã Hồng Thủy	Xã Hưng Thủy	Xã Kim Thủy	Xã Lâm Thủy	Xã Liên Thủy	Xã Lộc Thủy	Xã Mai Thủy	Xã Mỹ Thủy	Xã Ngân Thủy	Xã Ngư Thủy	Xã Ngư Thủy Bắc	Xã Phong Thủy	Xã Phú Thủy	Xã Sơn Thủy	Xã Sơn Thủy	Xã Tân Thủy	Xã Thái Thủy	Xã Thanh Thủy	Xã Trường Thủy	Xã Xuân Thủy	
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (30)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	116,43	-	0,24	0,03	0,30	-	0,01	5,90	0,05	0,89	0,30	0,05	0,10	0,19	-	-	0,03	104,28	-	0,76	0,04	1,10	0,01	-	2,13	0,01	0,01	
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	13,49	-	-	0,04	-	-	-	-	-	0,01	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-</								

SAR E M

PHỤ LỤC 03
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LỆ THỦY
(Kèm theo Quyết định số: 144/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Kiến Giang	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
					Thị trấn NT Lệ Ninh	Xã An Thủy	Xã Cam Thủy	Xã Dương Thủy	Xã Hoa Thủy	Xã Hồng Thủy	Xã Hưng Thủy	Xã Kim Thủy	Xã Lâm Thủy	Xã Liễn Thủy	Xã Lệ Thủy	Xã Mai Thủy	Xã Mỹ Thủy	Xã Ngân Thủy	Xã Ngự Thủy	Xã Ngư Thủy Bắc	Xã Phong Thủy	Xã Phú Thủy	Xã Sơn Thủy	Xã Tân Thủy	Xã Thái Thủy	Xã Thanh Thủy	Xã Trường Thủy	Xã Xuân Thủy		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) + (11) + (12) + (13) + (14) + (15) + (16) + (17) + (18) + (19) + (20) + (21) + (22) + (23) + (24) + (25) + (26) + (27) + (28) + (29) + (30)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.300,51	8,17	25,48	0,76	65,24	1,01	0,25	57,14	4,91	146,86	2,87	6,01	4,73	15,93	0,32	10,20	185,76	246,62	4,49	136,05	104,04	18,12	5,14	0,60	98,99	39,83	10,99	
	Trong đó:																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,88	8,17	0,34	0,60	0,09	0,97	0,14		3,59	3,00		6,01	4,48	0,21	0,27	0,19			4,40	17,15		1,23	4,72	0,12	4,32	2,92	10,96	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	71,46	8,17	0,34	0,60	0,09	0,97	0,14		3,59	2,83		6,01	4,48	0,21	0,27	0,19			4,40	17,15		1,22	4,72	0,12	4,32	0,68	10,96	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2,42									0,17												0,01				2,24		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	63,35		7,76	0,16	0,50	0,04	0,06	2,10	0,08	1,18			0,21		0,03	0,20	9,75	2,07	0,05	33,49		0,87	0,25	0,31	0,38	3,84	0,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	94,90		11,42				0,04	0,68	0,38	7,73	0,32			2,95		8,94	0,03			41,91	0,05	6,76				13,69		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	155,69									0,21						60,76	94,72											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	803,88		5,22		64,65					133,61	2,55			12,77	0,01	0,87	114,63	147,76		43,09	103,99	8,64	0,04	0,17	92,54	18,32		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-																											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,35		0,74					0,01	0,20		1,13			0,04		0,01		0,59	0,74	0,04	0,41		0,62	0,13		0,68	0,01	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-																											
1.9	Đất làm muối	LMU	-																											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,46																	1,33							1,75	0,38		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	154,00	0,73	6,01	1,85	23,14	0,28	2,20	6,62	1,07	10,08		0,53	2,34	1,06	0,17	5,01	9,37	15,28	1,74	44,95	0,05	4,17	0,73	1,67	8,36	5,06	1,53	
	Trong đó:																													
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,04			0,33	0,30	0,04	0,07			0,17																		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,63		0,63										0,03	0,10	0,01	0,01	0,76	0,71		3,65		0,09			0,98	0,79		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,16													0,16														
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-																											
2.5	Đất an ninh	CAN	-																											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,89		0,02							0,08	0,01				0,13					0,01		0,01				0,01		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-																											
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-																											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-																											
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06		0,02							0,01										0,01		0,01				0,01		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,83																											
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-															0,13												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-																											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-																											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	-																											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	28,07		1,06		18,11			0,01		0,08	0,02						4,41			1,05		0,02			3,25	0,02		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	13,38				13,38																							
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																											
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-																											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,17		0,29		2,90			0,01		0,08	0,01															0,01		
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,44		0,77							0,01																0,01		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,08				1,83												4,41			0,22		0,02						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	79,63	0,73	3,95	1,51	4,32	0,14	2,11	0,10	0,89	8,80		0,53	1,24	0,80	0,03	0,59	8,36	13,70	1,46	20,96	0,05	2,27	0,44	0,80	0,60	3,91	1,34	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	69,43	0,52	3,13	1,46	3,85	0,12	2,09	0,10	0,79	7,39		0,43	1,00	0,79	0,02	0,49	8,02	12,72	1,01	18,04	0,01	1,33	0,27	0,69	0,50	3,63	1,03	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	7,39	0,21	0,81	0,01	0,12	0,02	0,01		0,10	1,38		0,10	0,22	0,01	0,01		0,28	0,64	0,43	1,80		0,46	0,17	0,11	0,10	0,09	0,31	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-																											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-																											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-																											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,47																											
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,90		0,01		0,30					0,01									0,34		1,04		0,01			0,19		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-																											
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-																											
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,44		0,04	0,05			0,01			0,02						0,10	0,06		0,02	0,08	0,04							
2.9	Đất tôn giáo	TON	-																											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,06			0,05									0,01															
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	19,42		0,02		0,08	0,02	0,01										0,09	0,01		13,93		1,55	0,15		3,53	0,03		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	17,10		0,33	0,01	0,28	0,08		6,52	0,02	1,08				0,40			0,16	0,86	0,28	5,35		0,2						

802 E m

(Kèm theo Quyết định số: 2144/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha																															
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
				Thị trấn Kiên Giang	Thị trấn NT Lẽ Ninh	Xã An Thủy	Xã Cam Thủy	Xã Dương Thủy	Xã Hoa Thủy	Xã Hồng Thủy	Xã Hưng Thủy	Xã Kim Thủy	Xã Lâm Thủy	Xã Liên Thủy	Xã Lệ Thủy	Xã Mai Thủy	Xã Mỹ Thủy	Xã Ngần Thủy	Xã Ngư Thủy	Xã Ngư Thủy Bắc	Xã Phong Thủy	Xã Phò Thủy	Xã Sen Thủy	Xã Sơn Thủy	Xã Tân Thủy	Xã Thái Thủy	Xã Thanh Thủy	Xã Trường Thủy	Xã Xuân Thủy		
(1)	(2)	(3)	(4) = (2)*...*(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)		
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.247,77	8,45	24,92	0,76	66,44	0,71	0,25	57,14	4,30	190,98	2,87	6,90	4,73	13,49	0,32	10,20	184,20	246,33	4,49	135,06	104,10	25,96	4,50	0,60	99,01	40,07	10,99		
	Trong đó:																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	72,44	8,45	0,38	0,50	0,09	0,67	0,14			3,02	2,82			6,01	4,48	0,21	0,27	0,19		4,40	17,14	0,06	1,23	4,16	0,12	4,32	2,72	10,96	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	63,03		7,17	0,16	0,50	0,04	0,06	2,10	0,06	2,48				6,89	0,21		0,03	0,20		8,40	1,87	0,05	33,26	0,87	0,17	0,31	0,40	3,78	0,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	101,33		11,41				0,04	0,68	0,38	15,62	0,32			0,89	0,21			8,94	0,03			41,43	0,05	6,76				12,73	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-																												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	155,69																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	846,97		5,22		65,85					54,16	0,84	168,84	2,55			10,34	0,01	0,87	60,76	94,72		42,83	103,99	16,48	0,04	0,17	92,54	19,88	
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-																												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,86		0,74				0,01	0,20			1,01				0,04		0,01		0,41	0,65	0,04	0,40		0,62	0,13		0,59	0,01	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-																												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-																												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,45																												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,32																	1,33							1,75	0,37			
	Trong đó:																														
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	-																												
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-																												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-																												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	2,32															2,32													
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-																												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		48,86	1,45	0,02	0,60	3,29			0,07		6,49		0,90		0,51			0,50	2,51			24,86	0,01	0,04		4,54	0,28	2,79		
	Trong đó:																														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	41,76	0,75	0,01	0,30	3,29			0,07		6,48		0,45		0,51			0,25	1,27			22,80	0,01	0,02		4,11	0,14	1,30		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	7,09	0,70	0,01	0,30								0,45					0,25	1,24			2,06		0,02		0,43	0,14	1,49		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,01									0,01																			
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-																												
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-																												

PHỤ LỤC 05
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN LỆ THỦY
(Kèm theo Quyết định số: **2144/QĐ-UBND** ngày **20** tháng **6** năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch			1.157,26	61,13	95,69	-	597,21	403,23
1.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch			1.026,09	46,20	95,69	-	502,83	381,37
1.1.1	Đất ở tại nông thôn			87,93	19,54	-	-	50,93	17,46
1.1.1.1	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu phức hợp đô thị mới phía Đông Bắc đường BOT vượt lũ	Các xã: Cam Thủy, Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	35,00	-	-	-	33,49	1,51
1.1.1.2	Dự án tạo quỹ đất Khu dân cư Gia Hồng, huyện Quảng Ninh - Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	10,60	-	-	-	10,60	-
1.1.1.3	Phát triển quỹ đất để đầu tư giá quyền sử dụng đất tại xã Liên Thủy	Xã Liên Thủy	Huyện Lệ Thủy	5,50	5,00	-	-	-	0,50
1.1.1.4	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất ở lô (XII-OM-5, XII-OM-6) xã Ngư Thủy Bắc	Xã Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	20,06	-	-	-	6,84	13,22
1.1.1.5	Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Phong Thủy, huyện Lệ Thủy (Đợt 2)	Xã Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,74	0,74	-	-	-	-
1.1.1.6	Dự án Khu dân cư thôn Thanh Mỹ, xã Thanh Thủy, huyện Lệ Thủy (Giai đoạn 1)	Xã Thanh Thủy	Huyện Lệ Thủy	4,93	4,20	-	-	-	0,73
1.1.1.7	Dự án Khu dân cư thôn Phan Xá, xã Xuân Thủy, huyện Lệ Thủy	Xã Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	11,10	9,60	-	-	-	1,50
1.1.2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			0,54	0,54	-	-	-	-
1.1.2.1	Trụ sở làm việc Kho bạc nhà nước huyện Lệ Thủy	Xã Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,54	0,54	-	-	-	-
1.1.3	Đất an ninh			2,09	1,01	-	-	1,04	0,04
1.1.3.1	Trụ sở làm việc Công an xã Hưng Thủy	Xã Hưng Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,26	0,25	-	-	-	0,01
1.1.3.2	Trụ sở làm việc Công an xã Liên Thủy	Xã Liên Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,25	0,25	-	-	-	-
1.1.3.3	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Thủy	Xã Mỹ Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,26	0,25	-	-	-	0,01
1.1.3.4	Trụ sở làm việc Công an xã Ngân Thủy	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,30	-	-	-	0,30	-
1.1.3.5	Trụ sở làm việc Công an xã Ngư Thủy	Xã Ngư Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,30	-	-	-	0,30	-
1.1.3.6	Trụ sở làm việc Công an xã Ngư Thủy Bắc	Xã Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	0,24	-	-	-	0,24	-

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.1.3.7	Trụ sở làm việc Công an xã Trường Thủy	Xã Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,20	-	-	-	0,20	-
1.1.3.8	Trụ sở làm việc Công an xã Xuân Thủy	Xã Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,28	0,26	-	-	-	0,02
1.1.4	Đất khu công nghiệp			560,00	10,59	92,87	-	264,49	192,05
1.1.4.1	Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Cam Liên, tỉnh Quảng Bình	Các xã: Cam Thủy, Ngư Thủy Bắc, Thanh Thủy	Huyện Lệ Thủy	450,00	-	92,87	-	238,26	118,87
1.1.4.2	Xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư tại Khu công nghiệp Bang	Các xã: Mai Thủy, Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	110,00	10,59	-	-	26,23	73,18
1.1.5	Đất công trình giao thông			370,37	13,94	2,61	-	182,38	171,44
1.1.5.1	Cầu Lộc Thủy - An Thủy và Đường hai đầu cầu	Các xã: An Thủy, Lộc Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,96	0,65	-	-	-	3,31
1.1.5.2	Dự án Đường nối từ Quốc lộ 1A đến quảng trường biển xã Ngư Thủy Bắc (Đợt 2) (phần diện tích còn lại)	Các xã: Cam Thủy, Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	6,42	-	0,10	-	1,78	4,54
1.1.5.3	Tuyến đường du lịch kết nối thành phố Đồng Hới với vùng Nam tỉnh Quảng Bình thuộc Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình	Các xã: Cam Thủy, Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	13,09	-	-	-	3,54	9,55
1.1.5.4	Dự án đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến khu di tích chiến thắng Xuân Bồ kết nối khu du lịch và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Giai đoạn 1)	Các xã: Dương Thủy, Hưng Thủy, Mỹ Thủy, Tân Thủy	Huyện Lệ Thủy	8,53	6,82	-	-	-	1,71
1.1.5.5	Nâng cấp tuyến đường tránh Quốc lộ 1A đến đồn Biên phòng Ngư Thủy và đến xã Ngư Thủy, huyện Lệ Thủy	Các xã: Hưng Thủy, Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	5,65	-	-	-	1,24	4,41
1.1.5.6	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và Cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	Các xã: Ngư Thủy, Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	61,95	-	2,51	-	32,21	27,23
1.1.5.7	Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Sơn Thủy, Hoa Thủy, thị trấn Nông trường Lệ Ninh	Thị trấn NT Lệ Ninh; Các xã: Hoa Thủy, Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	5,50	0,55	-	-	-	4,95
1.1.5.8	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (Vũng Áng - Bùng - Vạn Ninh - Cổ Kiềng)	Thị trấn NT Lệ Ninh; Các xã: Kim Thủy, Mai Thủy, Phú Thủy, Sơn Thủy, Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	265,27	5,92	-	-	143,61	115,74
1.1.6	Đất công trình cấp nước, thoát nước			0,70	-	-	-	0,48	0,22

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.1.6.1	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn (Cấp nước sinh hoạt xã Lộc Thủy)	Xã Lộc Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,06	-	-	-	-	0,06
1.1.6.2	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn (Cấp nước sinh hoạt thôn Đại Phong, xã Phong Thủy)	Xã Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,06	-	-	-	-	0,06
1.1.6.3	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn (Cấp nước sinh hoạt thôn Thượng Phong, xã Phong Thủy)	Xã Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,06	-	-	-	-	0,06
1.1.6.4	Dự án cấp nước sinh hoạt cụm xã phía Tây huyện Lệ Thủy (Giai đoạn 1)	Xã Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,52	-	-	-	0,48	0,04
1.1.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng			4,46	0,58	0,21	-	3,51	0,16
1.1.7.1	Dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	Thị trấn NT Lệ Ninh; Các xã: Kim Thủy, Ngân Thủy, Phú Thủy, Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	4,15	0,29	0,21	-	3,51	0,14
1.1.7.2	Nhà quản lý, vận hành đội truyền tải điện Lệ Thủy thuộc dự án đường dây 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	Xã Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,31	0,29	-	-	-	0,02
1.2	Các công trình, dự án còn lại đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch			131,17	14,93	-	-	94,38	21,86
1.2.1	Đất ở tại nông thôn			21,30	5,94	-	-	5,33	10,03
1.2.1.1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy (Khu tái định cư Bang)	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	6,82	-	-	-	-	6,82
1.2.1.2	Khu tái định cư (phục vụ giải phóng mặt bằng Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3)	Xã Ngự Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,03	-	-	-	2,60	0,43
1.2.1.3	Tái định cư phân tán tại xã Ngự Thủy (phục vụ giải phóng mặt bằng Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3)	Xã Ngự Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,73	-	-	-	1,69	0,04
1.2.1.4	Tái định cư phân tán tại xã Ngự Thủy Bắc (phục vụ giải phóng mặt bằng Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3)	Xã Ngự Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	1,03	-	-	-	1,03	-
1.2.1.5	Khu tái định cư xã Phú Thủy (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	7,99	5,44	-	-	-	2,55
1.2.1.6	Khu tái định cư tại xã Sơn Thủy (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,52	0,50	-	-	-	0,02

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.1.7	Khu tái định cư tại xã Trường Thủy (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,18	-	-	-	0,01	0,17
1.2.2	Đất quốc phòng			2,36	-	-	-	-	2,36
1.2.2.1	Trụ sở BCH Đội 3 - Đoàn KTQP 79	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,54	-	-	-	-	0,54
1.2.2.2	Trụ sở BCH Đội 1 - Đoàn KTQP 79	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,41	-	-	-	-	0,41
1.2.2.3	Trụ sở BCH Đội 2 - Đoàn KTQP 79	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,41	-	-	-	-	0,41
1.2.2.4	Trụ sở BCH Đội 4 - Đoàn KTQP 79	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,38	-	-	-	-	0,38
1.2.2.5	Trụ sở BCH Đội 5 - Đoàn KTQP 79	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,62	-	-	-	-	0,62
1.2.3	Đất an ninh			1,69	1,12	-	-	-	0,57
1.2.3.1	Trụ sở làm việc Công an xã Cam Thủy	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,17	0,09	-	-	-	0,08
1.2.3.2	Trụ sở làm việc Công an xã Dương Thủy	Xã Dương Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,23	0,23	-	-	-	-
1.2.3.3	Trụ sở làm việc Công an xã Mai Thủy	Xã Mai Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,16	-	-	-	-	0,16
1.2.3.4	Trụ sở làm việc Công an xã Phú Thủy	Xã Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,30	0,30	-	-	-	-
1.2.3.5	Trụ sở làm việc Công an xã Tân Thủy	Xã Tân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,30	0,28	-	-	-	0,02
1.2.3.6	Trụ sở làm việc Công an xã Thái Thủy	Xã Thái Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,31	0,10	-	-	-	0,21
1.2.3.7	Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Thủy	Xã Thanh Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,22	0,12	-	-	-	0,10
1.2.4	Đất xây dựng cơ sở văn hóa			0,13	-	-	-	-	0,13
1.2.4.1	Bia ghi dấu mốc lịch sử "Nơi tổ chức lễ xuất quân của Sư đoàn 341 tham gia chiến dịch Hồ Chính Minh, năm 1975"	Xã Mỹ Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,13	-	-	-	-	0,13
1.2.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo			0,46	-	-	-	0,35	0,11
1.2.5.1	Sửa chữa nhà nội trú, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ Trường Phổ thông dân tộc bán trú TH&THCS Ngân Thủy	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,46	-	-	-	0,35	0,11
1.2.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao			2,39	-	-	-	1,50	0,89
1.2.6.1	Sân vận động xã Liên Thủy (Trường hợp không phải thu hồi đất)	Xã Liên Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,89	-	-	-	-	0,89
1.2.6.2	Xây dựng khuôn viên UBND xã, đường vào nhà bia liệt sỹ xã Sen Thủy	Xã Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,50	-	-	-	1,50	-
1.2.7	Đất thương mại, dịch vụ			0,07	0,06	-	-	-	0,01
1.2.7.1	Cửa hàng xăng dầu Thành Công 2 (Phần diện tích còn lại)	Xã Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,07	0,06	-	-	-	0,01
1.2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			84,02	-	-	-	84,02	-
1.2.8.1	Dự án khai thác Quặng titan sa khoáng tại Ngư Thủy và Sen Thủy	Các xã: Ngư Thủy, Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	84,02	-	-	-	84,02	-

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.9	Đất công trình giao thông			6,78	3,92	-	-	1,60	1,26
1.2.9.1	Đường nối từ Quốc lộ 1A đến nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp, huyện Lệ Thủy	Các xã: Hồng Thủy, Lộc Thủy, Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	4,88	3,92	-	-	-	0,96
1.2.9.2	Dự án quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Lâm Thủy (Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 trên địa bàn huyện Lệ Thủy - Xây dựng cầu)	Xã Lâm Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,40	-	-	-	0,10	0,30
1.2.9.3	Nâng cấp mở rộng đường từ cổng chào thôn Bắc Hòa, xã Ngư Thủy Bắc đi xã Thanh Thủy, huyện Lệ Thủy	Xã Ngư Thủy Bắc	Huyện Lệ Thủy	1,50	-	-	-	1,50	-
1.2.10	Đất công trình thủy lợi			1,77	0,50	-	-	0,49	0,78
1.2.10.1	Di dời, hoàn trả hệ thống kênh mương thủy lợi bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Các xã: Kim Thủy, Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,79	0,50	-	-	0,01	0,28
1.2.10.2	Dự án Sửa chữa, nâng cao an toàn đập (WB8): Nâng cao khả năng chống lũ hồ chứa nước An Mã huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình	Các xã: Thái Thủy, Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,98	-	-	-	0,48	0,50
1.2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên			3,41	2,33	-	-	-	1,08
1.2.11.1	Xây dựng khu lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Giai đoạn 1)(Phần diện tích còn lại)	Xã Lộc Thủy	Huyện Lệ Thủy	3,41	2,33	-	-	-	1,08
1.2.12	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng			2,77	1,06	-	-	0,25	1,46
1.2.12.1	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV TBA 110kV Đồng Hới - Lệ Thủy	Các xã: Hoa Thủy, Mai Thủy, Phú Thủy, Sơn Thủy, Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,94	0,63	-	-	-	0,31
1.2.12.2	Di dời, hoàn trả hệ thống đường dây 220kV và 500kV bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Các xã: Kim Thủy, Phú Thủy, Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,11	0,38	-	-	0,20	0,53
1.2.12.3	Di dời, hoàn trả hệ thống đường dây 22kV bị ảnh hưởng do GPMB thực hiện dự án Đường bộ Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Thị trấn NT Lệ Ninh; Các xã: Kim Thủy, Phú Thủy, Sơn Thủy, Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,72	0,05	-	-	0,05	0,62
1.2.13	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng			0,61	-	-	-	-	0,61
1.2.13.1	Nhà văn hóa thôn Thắng Lợi, xã Hưng Thủy	Xã Hưng Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,08	-	-	-	-	0,08

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.2.13.2	Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Bang, xã Kim Thủy	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,15	-	-	-	-	0,15
1.2.13.3	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng bản Cây Bông, xã Kim Thủy	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,12	-	-	-	-	0,12
1.2.13.4	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn Sen Thượng 2, xã Sen Thủy	Xã Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,10	-	-	-	-	0,10
1.2.13.5	Nhà văn hóa thôn 1 Thanh Tân, xã Thanh Thủy (Đã thu hồi đất)	Xã Thanh Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,16	-	-	-	-	0,16
1.2.14	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt			3,41	-	-	-	0,84	2,57
1.2.14.1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Phú Thủy (vị trí 2) (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Xã Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,50	-	-	-	0,50	-
1.2.14.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa tại xã Sơn Thủy (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (phần còn lại theo quy hoạch đã được duyệt)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	2,91	-	-	-	0,34	2,57
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai			-	-	-	-	-	-
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch			468,82	13,13	60,00	-	257,45	138,24
3.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch			31,88	1,90	-	-	15,85	14,13
3.1.1	Đất ở tại nông thôn			2,45	-	-	-	2,45	-
3.1.1.1	Xây dựng khu tái định cư phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân dân bản Tân Ly, xã Lâm Thủy	Xã Lâm Thủy	Huyện Lệ Thủy	2,45	-	-	-	2,45	-
3.1.2	Đất công trình giao thông			28,04	1,88	-	-	13,40	12,76
3.1.2.1	Đường từ đường Hồ Chí Minh nhánh Đông vào chi nhánh lâm trường Phú Lâm	Các xã: Ngân Thủy, Phú Thủy	Huyện Lệ Thủy	8,70	-	-	-	4,10	4,60

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3.1.2.2	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ Kim Thủy đi xã Ngân Thủy (Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Bình)	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	12,44	0,04	-	-	7,80	4,60
3.1.2.3	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 9C đi khu du lịch suối nước khoáng Bang, huyện Lệ Thủy	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	4,00	-	-	-	1,50	2,50
3.1.2.4	Xây dựng tuyến đường 30 nối Quốc lộ 1A với đường về nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	Xã Phong Thủy	Huyện Lệ Thủy	2,90	1,84	-	-	-	1,06
3.1.3	Đất công trình thủy lợi			1,39	0,02	-	-	-	1,37
3.1.3.1	Nâng cấp hồ chứa nước Dạ Lam	Xã Thái Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,39	0,02	-	-	-	1,37
3.2	Các công trình, dự án còn lại dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch			436,94	11,23	60,00	-	241,60	124,11
3.2.1	Đất trồng cây hằng năm khác			81,63	0,04	-	-	-	81,59
3.2.1.1	Đất nông nghiệp tại huyện Lệ Thủy	Thị trấn NT Lệ Ninh; Các xã: Hưng Thủy, Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	81,63	0,04	-	-	-	81,59
3.2.2	Đất nông nghiệp khác			2,32	-	-	-	2,32	-
3.2.2.1	Trang trại chăn nuôi trồng trọt tổng hợp công nghệ cao	Xã Mai Thủy	Huyện Lệ Thủy	2,32	-	-	-	2,32	-
3.2.3	Đất ở tại nông thôn			0,04	-	-	-	-	0,04
3.2.3.1	Giao đất đối với trường hợp tồn đọng do GPMB Dự án mở rộng đường Quốc lộ 1A	Xã Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,04	-	-	-	-	0,04
3.2.4	Đất ở tại đô thị			9,74	8,93	-	-	-	0,81
3.2.4.1	Khu đô thị Kiến Giang 1, huyện Lệ Thủy	Thị trấn Kiến Giang	Huyện Lệ Thủy	8,87	8,17	-	-	-	0,70
3.2.4.2	Khu đô thị tại thị trấn Kiến Giang và xã Liên Thủy	Thị trấn Kiến Giang; Xã Liên Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,87	0,76	-	-	-	0,11
3.2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan			0,25	0,25	-	-	-	-
3.2.5.1	Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 2	Xã Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,25	0,25	-	-	-	-
3.2.6	Đất quốc phòng			215,02	-	60,00	-	144,00	11,02
3.2.6.1	Thao trường bắn biển lực lượng vũ trang tỉnh Quảng Bình	Các xã: Ngư Thủy, Sen Thủy	Huyện Lệ Thủy	174,00	-	60,00	-	114,00	-
3.2.6.2	Xây dựng Sở Chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ huyện	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	30,00	-	-	-	30,00	-
3.2.6.3	Trụ sở BCH Đội 6 - Đoàn KTQP 79	Xã Lâm Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,32	-	-	-	-	0,32
3.2.6.4	Thao trường huấn luyện - Đoàn KTQP 79	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	6,70	-	-	-	-	6,70
3.2.6.5	Trụ sở BCH Đoàn KTQP 79	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	4,00	-	-	-	-	4,00
3.2.7	Đất an ninh			0,70	-	-	-	0,70	-
3.2.7.1	Trụ sở làm việc Công an xã Kim Thủy	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,70	-	-	-	0,70	-

STT	Tên công trình, dự án	Vị trí thực hiện dự án		Diện tích đất thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
		Xã, phường, thị trấn	Thành phố, thị xã, huyện		Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(6)+(7)+(8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3.2.8	Đất thương mại, dịch vụ			110,44	0,28	-	-	84,56	25,60
3.2.8.1	Nhà hàng tiệc cưới và dịch vụ giải trí Hưng Thịnh	Thị trấn Kiến Giang	Huyện Lệ Thủy	0,33	0,28	-	-	-	0,05
3.2.8.2	Cửa hàng xăng dầu và kho trung chuyển hàng hoá tại xã Cam Thủy, huyện Lệ Thủy	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,00	-	-	-	1,00	-
3.2.8.3	Dự án Công viên thể thao mạo hiểm FLC Faros Quảng Bình (Dự án 8)	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	57,80	-	-	-	42,61	15,19
3.2.8.4	Dự án Khu biệt thự sinh thái và nghỉ dưỡng cao cấp FLC Faros (Dự án 4)	Xã Hồng Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,23	-	-	-	0,95	0,28
3.2.8.5	Dự án Khu du lịch và nghỉ dưỡng và phục hồi chức năng suối nước nóng Bang	Xã Kim Thủy	Huyện Lệ Thủy	50,08	-	-	-	40,00	10,08
3.2.9	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			1,74	-	-	-	1,74	-
3.2.9.1	Nhà máy chế biến gỗ rừng trồng (gỗ xẻ)	Xã Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,58	-	-	-	0,58	-
3.2.9.2	Trung tâm cung ứng Giống cây trồng và sơ chế nguyên liệu gỗ rừng trồng	Xã Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	1,16	-	-	-	1,16	-
3.2.10	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			8,90	-	-	-	7,84	1,06
3.2.10.1	Khai thác đá vôi làm VLXD thông thường Lèn Bạc (4,9 ha khu vực khai thác; 4,0 ha khu vực phụ trợ và bãi chế biến)	Xã Sơn Thủy	Huyện Lệ Thủy	8,90	-	-	-	7,84	1,06
3.2.11	Đất công trình giao thông			3,51	0,01	-	-	-	3,50
3.2.11.1	Dự án "Cải thiện thu nhập bền vững và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình" do Chính phủ Hàn Quốc viện trợ không hoàn lại (Hạng mục: Đường bê tông phục vụ chuỗi giá trị lâm sản tại bản Cẩm Ly)	Xã Ngân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,70	0,01	-	-	-	0,69
3.2.11.2	Xây dựng cấp bách Cầu Năm Ông km19+050/ĐT.564	Xã Trường Thủy	Huyện Lệ Thủy	2,81	-	-	-	-	2,81
3.2.12	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng			0,35	-	-	-	0,24	0,11
3.2.12.1	Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 110kV TBA 220kV Đồng Hới - Lệ Thủy	Các xã: Dương Thủy, Mỹ Thủy, Sen Thủy, Tân Thủy, Xuân Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,35	-	-	-	0,24	0,11
3.2.13	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối			2,10	1,72	-	-	-	0,38
3.2.13.1	Đầu tư xây dựng chợ Mai tại xã Hưng Thủy	Xã Hưng Thủy	Huyện Lệ Thủy	2,10	1,72	-	-	-	0,38
3.2.14	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng			0,20	-	-	-	0,20	-
3.2.14.1	Nhà văn hóa thôn Tân Lộc, xã Cam Thủy (Trường hợp không phải thu hồi đất)	Xã Cam Thủy	Huyện Lệ Thủy	0,20	-	-	-	0,20	-
	TỔNG CỘNG:			1.626,08	74,26	155,69	-	854,66	541,47